

Phụ lục I.
Các nguồn ô nhiễm

(Kèm theo Báo cáo số: 388 /BC-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Bảng 1. Danh mục các đô thị (tiêu chí phân loại theo quy định hiện hành)

STT	Tên đô thị	Địa chỉ	Mật độ dân số (người/km ²)	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung (Số lượng: m ³ /ngày đêm)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Kết quả quan trắc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Đô thị loại II							
1	Thành phố Kon Tum			-	Không có	0	Xử lý bằng bể tự hoại	-
II	Đô thị loại IV							
2	Thị trấn Plei Kần mở rộng thuộc huyện Ngọc Hồi			-	Không có	0	Xử lý bằng bể tự hoại	-
III	Đô thị loại V							
3	Thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei			-	Không có	0	Xử lý bằng bể tự hoại	-
4	Thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô			-	Không có	0	Xử lý bằng bể tự hoại	-
5	Thị trấn Đắk Hà, huyện Đắk Hà;			-	Không có	0	Xử lý bằng bể tự hoại	-
6	Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy			-	Không có	0	Xử lý bằng bể tự hoại	-
7	Thị trấn Đắk Rve, huyện Kon Rẫy			-	Không có	0	Xử lý bằng bể tự hoại	-
8	Thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông			-	Không có	0	Xử lý bằng bể tự hoại	-

Bảng 2. Danh mục các khu kinh tế trên địa bàn

TT	Tên khu kinh tế (năm thành lập)	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/đang hoạt động)	Các cơ sở đang hoạt động trong KKT	Cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
									Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Khu Kinh tế Quốc tế CK Bờ (1999)	Huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	70.438	Đang hoạt động	39	39	-	Có	-	Chưa có	Chưa có	-	-	-	-	-	Chưa có	-

Bảng 3. Danh mục các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (viết tắt là KCN) không thuộc khu kinh tế

TT	Tên KCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong KCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/ năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	KCN Hòa Bình	Phường Lê Lợi và Phường Nguyễn Trãi, Tp Kon Tum	60	Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng KKT	28	100	Có	123,64	500	Nhiệt độ, PH, TSS, COD, Lưu lượng	0,3 (Phát sinh từ hoạt động của nhân viên Công ty ĐTPHTT KKT tỉnh Kon Tum)	209,508	2.982	-	-
2	KCN Sao Mai	Xã Hòa Bình, TP Kon Tum	150	Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng KKT	03 (đang triển khai)	40%	-	-	500	-	-	-	-	-	-
3	KCN Đắk Tô	Thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô	146,76	UBND tỉnh đã thu hồi 99,7361 ha tại QĐ số 260/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 giao cho Ban quản lý xúc tiến, kêu gọi nhà đầu tư hạ tầng KCN	-	-	-	-	Chưa xây dựng	-	-	-	-	-	-

Bảng 4. Danh mục các cụm công nghiệp (viết tắt là CCN)

TT	Tên CCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong CCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Cụm CN-TTCN Thanh Trung, TP Kon Tum	Phường Ngô Mỹ, Thành phố Kon Tum	70,285	UBND thành phố Kon Tum	3 doanh nghiệp và 5 cơ sở	35%	không		Chưa đầu tư					không	không
2	CCN-TTCN, làng nghề H'nor, TP Kon Tum	Tổ 2, Phường Lê Lợi, Thành phố Kon Tum,	18,3	UBND thành phố Kon Tum	238/243 Doanh nghiệp	98,59%	không		Chưa đầu tư					không	70%

3	Cụm CN-TTCN Hòa Bình, TP Kon Tum	xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.	65,89	UBND thành phố Kon Tum	04 Doanh nghiệp	38%	không		Chưa đầu tư					không	không
4	Cụm CN-TTCN, làng nghề thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	10,6	UBND huyện Đăk Hà	89 cơ sở	98,7%	không		Chưa đầu tư		3.000 kg		500 kg	không	không
5	CCN Đăk La, huyện Đăk Hà	Xã Đăk La, huyện Đăk Hà	73,78	UBND huyện Đăk Hà	07 Doanh nghiệp	40,38%	có		500m ³	Chưa lắp đặt	500kg			không	Chưa có
6	CCN Đăk Mar, huyện Đăk Hà	Xã Đăk Mar, huyện Đăk Hà	30	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đăk Hà	04 Doanh nghiệp	100%	không		Chưa đầu tư	không	3.000 kg				không

7	CCN 24/4 thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô	Khối 9, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	24,76	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đắk Tô	81 cơ sở (18 doanh nghiệp và 63 hộ gia đình, cá nhân kinh doanh	81,9%	có		Chưa đầu tư					Không	3%/10,04%
8	Cụm CN-TTCN xã Đắk Xú, huyện Ngọc Hồi	Xã Đắk Xú, Ngọc Hồi, Kon Tum	20	UBND huyện Ngọc Hồi	8	41,2%	có		Chưa đầu tư					Không	Không

Bảng 5. Danh mục làng nghề trên địa bàn: Chưa có làng nghề nào đạt tiêu chuẩn làng nghề theo quy định.

Bảng 6. Danh mục các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)
I	Thành phố Kon Tum	
1.	Nhà máy đường Kon Tum	Giấy phép môi trường số 846/GPMT-UBND ngày 26/12/2022 do UBND tỉnh Kon Tum cấp.
2.	Nhà máy chế biến mủ cao su Vạn Lợi	Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của UBND tỉnh Kon Tum; Giấy xác nhận số 57/GXN-STNMT ngày 24/01/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường
3.	Nhà máy chế biến mủ cao su Ia Chim	Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 28/4/2009 UBND tỉnh Kon Tum Giấy xác nhận số 857/GXN-STNMT ngày 28/2/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường
4.	Chăn nuôi heo Tô Mạnh Cường	Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 12/01/2016 của UBND tỉnh Kon Tum
5.	Chăn nuôi heo của Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Kon Tum	Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum
II	Huyện Đắk Hà	
6.	Nhà máy tinh bột sắn Tây Nguyên Đắk Hà - Công ty TNHH Tinh bột sắn Tây Nguyên Đắk Hà	Giấy xác nhận số 16/GXN-STNMT ngày 13/02/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum
7.	Nhà máy sản xuất viên nén Tâm Phúc Kon Tum- Công ty Cổ phần Dũng Nguyệt Anh	Giấy phép môi trường số 313/GPMT-UBND ngày 26/5/2022 do UBND tỉnh Kon Tum cấp.
8.	Trang trại chăn nuôi heo thịt thôn 8, xã Đắk La (Hộ kinh doanh Bùi Thị Mai Hoàng)	Quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
9.	Trang trại chăn nuôi heo thịt Trần Hồng (Hộ kinh doanh Trần Hồng)	Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
10.	Trang trại chăn nuôi heo thịt thôn Kon Dao Yốp, xã Đắk Long (Hộ kinh doanh Trần Ngọc Sơn)	Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)
11.	Trang trại chăn nuôi Anh Phong	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
12.	Nhà máy xử lý chất thải rắn Đăk Hà	Giấy phép môi trường số 847/GPMT-UBND ngày 26/12/2022 do UBND tỉnh Kon Tum cấp.
III	Huyện Đăk Tô	
13.	Nhà máy sản xuất cồn và tinh bột sắn Đăk Tô	Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của UBND tỉnh Kon Tum Giấy xác nhận số 36/GXN-STNMT ngày 22/02/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường
14.	Giết mổ gia súc tập trung	Thông báo số 80/TB-UBND ngày 19/9/2013 của UBND huyện Đăk Tô
15.	Bãi xử lý rác huyện Đăk Tô	Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 16/8/2017 của UBND tỉnh Kon Tum
IV	Huyện Ngọc Hồi	
16.	Nhà máy tinh bột sắn Kon Tum - Chi nhánh Công ty CP TBS Phú Yên	Quyết định số 1230/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 của UBND tỉnh Kon Tum Giấy xác nhận số 91/GXN-STNMT ngày 11/6/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường
17.	Nhà máy chế biến mủ cao su Đại Lợi	Giấy phép môi trường số 581/GPMT-UBND ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh Kon Tum
18.	Nhà máy chế biến mủ cao su Thuận Lợi	Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 09/10/2012 của UBND tỉnh Kon Tum Giấy xác nhận 143/GXN-STNMT ngày 18/12/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường
19.	Nhà máy chế biến mủ cao su Vạn Phát	Thông báo số 14/TB-UBND ngày 26/3/2014 của UBND huyện Ngọc Hồi
20.	Nhà máy chế biến mủ cao su Ngọc Hồi	Giấy xác nhận số 379/GXN-UBND ngày 03/8/2010 của UBND huyện Ngọc Hồi
21.	Nhà máy chế biến mủ cao su số 5	Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 22/4/2013 của UBND tỉnh Kon Tum Giấy xác nhận số 51/GXN-STNMT ngày 30/8/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường
22.	Cơ sở chăn nuôi Hồ Xuân Lâm	Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 03/02/2020 của UBND tỉnh Kon Tum
V	Huyện Sa Thầy	

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)
23.	Nhà máy chế biến tinh bột sắn 100 tấn/ngày - Công ty TNHH tinh bột sắn Kon Tum	Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 23/10/2009 của UBND tỉnh Kon Tum Giấy xác nhận số 199/GXN-STNMT ngày 10/4/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường
24.	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Sa Nhơn - Công ty CP XNK nông sản Vi Na	Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của UBND tỉnh Kon Tum Giấy xác nhận số 292/GXN-STNMT 23/12/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường
25.	Nhà máy chế biến cao su APT Kon Tum	Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 21/08/2012 của UBND tỉnh Kon Tum Giấy xác nhận số 398/GXN-STNMT ngày 12/5/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường
26.	Nhà máy chế biến mủ cao su số 6 – huyện Sa Thầy	Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND tỉnh Kon Tum Giấy xác nhận số 182/GXN-STNMT ngày 17/12/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường
VI	Huyện Kon Rẫy	
27.	Nhà máy tinh bột sắn tại huyện Kon Rẫy - Công ty CP Fococev Tây Nguyên	Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 23/11/2015 của UBND tỉnh Kon Tum Giấy xác nhận số 181/GXN-STNMT 24/4/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường
28.	Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao tại thôn 13, xã Đăk Ruồng - Hộ kinh doanh Phạm Thị Tuyền.	- Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường.
29.	Trại nuôi heo gia công Măng Đen - Hộ kinh doanh Măng Đen.	- Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường.
VII	Huyện Ia H'Drai	
30.	Nhà máy chế biến mủ cao su Sa Thầy	Giấy phép môi trường số 270/GPMT-UBND ngày 31/05/2023 của UBND tỉnh Kon Tum
31.	Nhà máy chế biến TBS 230 tấn thành phẩm/ngày đêm - Công ty TNHH MTV ĐTPTNN Ia H'Drai	Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 23/11/2015 của UBND tỉnh Kon Tum

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)
32.	Nhà máy chế biến mủ Công ty TNHH MTV cao su Chư Mom Ray	Giấy phép môi trường số 376/GPMT-UBND ngày 12/07/2023 của UBND tỉnh Kon Tum
33.	Nhà máy chế biến mủ cao su Duy Tân	Quyết định số 55/QĐ-UBND, ngày 28/1/2022 của UBND tỉnh Kon Tum
34.	Trang trại chăn nuôi Duyên Thịnh Phát	Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Kon Tum
VIII	Huyện Đắk Glei	
35.	Nhà máy chế biến tinh bột từ nông sản - Công ty Cổ phần Phương Hoa	Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Kon Tum Giấy xác nhận số 277/GXN-STNMT ngày 02/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường
36.	Khai thác và tuyển quặng vàng Đắk Blô, xã Đắk Blô, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum	Quyết định số 1360/QĐ-BTNMT ngày 04/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Giấy xác nhận số 101/GXN-BTNMT ngày 13/9/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
37.	Cơ sở giết mổ gia súc tập trung huyện Đắk Glei	Giấy xác nhận số 25/GXNMT ngày 27/11/2018 của UBND huyện Đắk Glei
38.	Bãi xử lý rác huyện Đắk Glei	Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 07/11/2007 của UBND tỉnh Kon Tum
39.	Bãi xử lý rác thải huyện Đắk Glei	Giấy phép môi trường số 232/GPMT-UBND ngày 18/05/2023 của UBND tỉnh Kon Tum
IX	Huyện Kon Plông	
40.	Trang trại chăn nuôi dê sữa	Quyết định số QĐ 1229/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh Kon Tum

Phụ lục II.
Quản lý chất thải và phế liệu

(Kèm theo Báo cáo số: 388 /BC-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Bảng 1. Các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

TT	Tên	Địa chỉ	Giấy phép môi trường (hoặc GXN hoàn thành công trình BVMT hoặc giấy tờ tương đương)	Công nghệ xử lý chính (chôn lấp hợp vệ sinh/ không hợp vệ sinh, compost, đốt, công nghệ khác..)	Công suất (tấn/ngày)/ Phạm vi tiếp nhận CTRS	Tình trạng hoạt động (Đang hoạt động/dã đóng cửa..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nhà máy xử lý rác thải thành phổ Kon Tum	Thôn Thanh Trung, xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum		Tái chế làm phân vi sinh, làm hạt nhựa		Tạm dừng hoạt động (công suất thiết kế 240 tấn/năm)
2	Nhà máy xử lý chất thải rắn Đăk Hà	Thôn 1, xã Hà Môn, huyện Đăk Hà	Giấy phép số 847/GPMT- UBND ngày 26/12/2022	Chôn lấp, tái chế làm phân vi sinh, đốt	135	Đang hoạt động

TT	Tên	Địa chỉ	Giấy phép môi trường (hoặc GXN hoàn thành công trình BVMT hoặc giấy tờ tương đương)	Công nghệ xử lý chính (chôn lấp hợp vệ sinh/ không hợp vệ sinh, compost, đốt, công nghệ khác..)	Công suất (tấn/ngày)/ Phạm vi tiếp nhận CTRSH	Tình trạng hoạt động (Đang hoạt động/dã đóng cửa..)
3	Bãi chôn lấp thải rắn huyện Đắk Tô	Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô;	Chưa có	Chôn lấp	22,52	Đang hoạt động
4	Bãi rác tập trung Đắk Kan huyện Ngọc Hồi (bãi cũ)	Thôn 2, xã Đắk Kan, huyện Ngọc Hồi	Chưa có	Đổ lộ thiên	20	Đang hoạt động
	Bãi chôn lấp chất thải huyện Ngọc Hồi (bãi mới)	Khu Đắk mốt- xã Đắk Kan, huyện Ngọc Hồi	Chưa có	Chôn lấp		Đang xây dựng chưa xây dựng dự kiến hoạt động vào cuối năm 2023
5	Bãi rác tập trung thị trấn Đắk Rve huyện Kon Rẫy	Thôn 5, thị trấn Đắk Rve, huyện Kon Rẫy	Chưa có	Chôn lấp, đổ lộ thiên	3,3	Bãi rác cũ hiện đã dừng hoạt động (từ tháng 4/2022), hiện nay rác thải được chứa tạm thời tại khu mỏ đá cũ thôn 12 xã Đắk Ruồng.

TT	Tên	Địa chỉ	Giấy phép môi trường (hoặc GXN hoàn thành công trình BVMT hoặc giấy tờ tương đương)	Công nghệ xử lý chính (chôn lấp hợp vệ sinh/ không hợp vệ sinh, compost, đốt, công nghệ khác..)	Công suất (tấn/ngày)/ Phạm vi tiếp nhận CTRS	Tình trạng hoạt động (Đang hoạt động/dã đóng cửa..)
6	Bãi rác thải tập trung huyện Đắk Glei	Xã Đắk Man, huyện Đắk Glei	Chưa có	Chôn lấp, đổ lộ thiên	4	Đang hoạt động
7	Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Kon Plông		Chưa có	Chôn lấp	6	Đang hoạt động
8	Bãi chôn lấp chất thải rắn trung tâm huyện Tu Mơ Rông	Xã Đắk Hà, huyện Tu Mơ Rông	Chưa có	Chôn lấp	7	Đang hoạt động

Bảng 2. Các cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường: Đưa về khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt để xử lý.

Bảng 3. Các cơ sở xử lý chất thải nguy hại: Trên địa bàn tỉnh không có đơn vị xử lý chất thải rắn nguy hại, các cơ sở phát sinh hợp đồng với các đơn vị ngoại tỉnh.

Bảng 4. Các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn (nếu có): Đã tổng hợp tại Bảng 1.

Bảng 5. Các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất: Không có cơ sở nhập khẩu phế liệu làm vật liệu sản xuất.

Bảng 6. Tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (Tấn/9 tháng)	Khối lượng thu gom, vận chuyển (Tấn/9 tháng)	Khối lượng xử lý (Tấn/9 tháng)	Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/hóa rắn (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	81.000	70.308	70.308	28	
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường (phát sinh tại khu công nghiệp)	209,508				Số liệu tại Khu công nghiệp Hòa Bình.
3	Chất thải nguy hại					Chưa có số liệu do kỳ thống kê đến cuối năm
4	Chất thải y tế nguy hại	306,66	276,96			
	Chất thải nguy hại lây nhiễm	134,44	134,44	134,44	100%	
	Chất thải nguy hại không lây nhiễm	226,22	226,22	142,52	63%	Hợp đồng với đơn vị chức năng ngoài tỉnh thu gom xử lý

Phụ lục III.

Thống kê tình hình phát sinh, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên trên địa bàn
(Kèm theo Báo cáo số: 388 /BC-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại các đô thị từ loại IV trở lên (m ³ /ngày đêm)						Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (m ³ /ngày đêm)						Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý tại công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường					
	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Toàn tỉnh										0		0						
Thành phố Kon Tum				24.691						0						14.814		
Thị trấn Plei Kần mở rộng						2.250						0						1.463

Phụ lục IV.

Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

(Kèm theo Báo cáo số: 388/BC-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Bảng 1. Danh mục số lượng và diện tích di sản thiên nhiên, khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn

TT	Khu bảo tồn		Di sản thiên nhiên		Hành lang đa dạng sinh học		Cơ sở bảo tồn	
	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Toàn tỉnh	03		02					
Huyện Sa Thầy (VQG Chư Mom Ray)	01	56.249,23	01	56.249,23			01 (Trung tâm Bảo tồn đa dạng sinh học và Du lịch sinh thái)	188,82
Huyện Đắk Glei (Khu BTTN Ngọc Linh)	01	37.476,85	01	37.476,85				
Huyện Đắk Hà (Rừng đặc dụng Đắk Uy được quy hoạch khu bảo tồn loài - sinh cảnh)	01	538,38						

Bảng 2. Danh mục loài nguy cấp quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	Sâm ngọc linh tự nhiên (<i>Panax vietnamensis</i>); Cu li lớn (<i>Nycticebus bengalensis</i>); Cu li nhỏ (<i>Nycticebus pygmaeus</i>); Chà vá chân xám (<i>Pygathrix cinereus</i>); Chà vá chân đen (<i>Pygathrix nigripes</i>); Chà vá chân nâu (<i>Pygathrix nemarea</i>); Vượn đen má hung (<i>Nomascus gabriellae</i>); Vượn má vàng Trung bộ (<i>Nomascus annamensis</i>); Sói đỏ (<i>Cuon alpinus</i>); Gấu ngựa (<i>Ursus thibetanus</i>); Gấu chó (<i>Helarctos malayanus</i>); cá thường (<i>Lutra lutra</i>); Rái cá lông mượt (<i>Lutrogale perspicillata</i>); Cây văn bắc (<i>Chrotogale owstoni</i>); Cây mực (<i>Arctictis binturong</i>); Báo gấm (<i>Neofelis nebulosa</i>); Báo hoa mai (<i>Panthera pardus</i>); Hồ (<i>Panthera tigris</i>); Mèo gấm (<i>Pardofelis marmorata</i>); Báo lửa (<i>Catopuma temminckii</i>); Hươu vàng (<i>Cervus porcinus</i>); Nai cà toong (<i>Cervus eldi</i>); Mang lớn (<i>Megamunticus vuquangensis</i>); Bò rừng (<i>Bos banteng</i>); Bò tót (<i>Bos gaurus</i>); Sơn dương (<i>Capricornis sumatraensis</i>); Tê tê Ja va (<i>Manis javanica</i>); Mang Trường Sơn (<i>Canninmuntiacus truongsonensis</i>); Công (<i>Pavo muticus</i>); tiên mặt đỏ (<i>Polyplectron germaini</i>); Trĩ sao (<i>Rheinartia ocellata</i>); Niệc nâu (<i>Anorrhinus tickelli</i>); Niệc mỏ vằn (<i>Aceros undulates</i>); Hồng hoàng (<i>Buceros bicornis</i>); Khướu ngọc linh (<i>Garrulax ngoclinhensis</i>); Rắn hổ chúa (<i>Ophiophagus hannah</i>); Rùa đầu to (<i>Platysternon megacephalum</i>).

Bảng 3. Danh mục các loài đặc hữu

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	Thực vật: Sâm Ngọc Linh (<i>Panax vietnamense</i>), Trắc ((<i>Dalbergia cochinchinensis</i>); Thông 5 lá (<i>Pinus dalatensis</i>); Lài trâu gân dày (<i>Tabernaemontana dakgleieinsis</i> Ly), Lài trâu đốm tô (<i>Tabernaemontana daktoensis</i> Ly), Múc kon tum (<i>Wrightia kontumensis</i> Ly), Chân chim kon tum (<i>Schefflera kontumensis</i> Bui), Sung kon tum (<i>Ficus ontumense</i> Corner),... - Động vật: Khướu Ngọc Linh (<i>Garrulax ngoclinhensis</i>); Chà vá Chân xám (<i>Pygathrix cinerea</i>); Bò tót (<i>Bos gaurus</i>); Vượn má vàng (<i>Nomascus gabriellae</i>), thỏ vằn (<i>Nesolagus timminsi</i>), mang lớn (<i>Muntinacus vuquangensis</i>), Mng trường sơn (<i>Muntiacus truongsonensis</i>) và 2 loài chuột mới được phát hiện Chuột chù răng trắng sô-kô-lốp (<i>Crocidura sokolovi</i>) và Chuột chù (Zai-sê <i>Crocidura zaisevi</i>); Cóc mây ngọc linh (<i>Leptobrachium ngoclinhensis</i>), Cóc mây (<i>Leptolalax croceus</i>), ếch cây sần sương mù (<i>Theloderma nubulosum</i>),...

Bảng 4. Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN tại một số khu vực trên địa bàn tỉnh Kon Tum

TT	Tên loài
Huyện Sa Thầy	- Thực vật: + Có 14 loài bị đe dọa theo Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Tuế tùy xẻ (<i>Cycas micholitzii</i>); Tuế lược (<i>Cycas pectinata</i>); Vên vên (<i>Anisoptera costata</i>); Dầu song năng (<i>Dipterocarpus dyeri</i>); Dầu đột tím (<i>Dipterocarpus grandiflorus</i>); Gõ đỏ (<i>Afzelia xylocarpa</i>); Trắc (<i>Dalbergia cochinchinensis</i>); Cầm lai (<i>Dalbergia oliveri</i>), Giáng hương (<i>Pterocarpus macrocarpus</i>); Găng vàng hai hạt (<i>Canthium dicoccum</i>); Trà sốp (<i>Camellia fleuryi</i>), Bình linh nghệ (<i>Vitex ajugaeflora</i>); Kim hải (<i>Paphiopedilum villosum</i>); Đinh tùng (<i>Cephalotaxus mannii</i>). + Có 48 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Tắc kè đá (<i>Drynaria bonii</i>); Đinh tùng (<i>Cephalotaxus mannii</i>); Tuế tùy xẻ (<i>Cycas micholitzii</i>); Tuế lược (<i>Cycas pectinata</i>); Ba gạc cầm bột (<i>Rauvolfia cambodiana</i>); Mớ lá hẹp (<i>Winchia calophylla</i>); Múc kontum (<i>Wrightia kontumensis</i>); cúc cỏ (<i>Camchaya eberhardtii</i>); Dương đầu (<i>Rhopalocnemis phalloides</i>); Kê đuôi dồng (<i>Markhamia stipulata</i>); Cọ phèn (<i>Protium serratum</i>); Đẳng sâm (<i>Codonopsis javanica</i>); Vên vên (<i>Anisoptera costata</i>); Dầu song năng (<i>Dipterocarpus dyeri</i>); Dầu đột tím (<i>Dipterocarpus grandiflorus</i>); Chi hùng (<i>Thyrsanthera suborbicularis</i>); Gõ đỏ (<i>Afzelia xylocarpa</i>); Trắc (<i>Dalbergia cochinchinensis</i>); Cầm lai (<i>Dalbergia oliveri</i>); Giáng hương (<i>Pterocarpus macrocarpus</i>); Gụ mật (<i>Sindora siamensis</i>); Cà ổi lá đỏ (<i>Castanopsis hystrix</i>); Dẻ cau (<i>Lithocarpus fenestratus</i>); Dẻ xe (<i>Lithocarpus harmandii</i>); Sồi đầu to (<i>Quercus macrocalyx</i>); Mã tiền hoa tán (<i>Strychnos umbellata</i>); Ban ngà (<i>Elytranthe albida</i>); Chùm gửi trung (<i>Helixanthera annamica</i>); Dysoxylum cauliflorum (Huỳnh đường hoa thân); Xé da voi (<i>Dysoxylum loureiri</i>); Com nguôi thân ngắn (<i>Ardisia brevicaulis</i>); Thiên lý hương (<i>Embelia parviflora</i>); Rau sắng (<i>Melientha suavis</i>); Lệ dương (<i>Aeginetia indica</i>); Găng vàng hai hạt (<i>Canthium dicoccum</i>); Nhâm hôi (<i>Murraya glabra</i>); Bình linh nghệ (<i>Vitex ajugaeflora</i>); Sâm cau (<i>Curculigo orchioides</i>); Hoàng tinh đốm (<i>Polygonatum punctatum</i>); Bạch hỏa hoang (<i>Dendrobium bellatulum</i>); Kim điệp (<i>Dendrobium chrysotoxum</i>); Phương dung (<i>Dendrobium devonianum</i>); Thanh thiên quỳ xanh (<i>Nervilia aragoana</i>); Kim hải (<i>Paphiopedilum villosum</i>); Ngải rơm (<i>Tacca integrifolia</i>). - Động vật:

TT	Tên loài
	+ Có 17 loài bị đe dọa thuộc Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Rùa đầu to (<i>Platysternon megacephalum</i>); Rùa núi viền (<i>Manouria impressa</i>); Cu li lớn (<i>Nycticebus bengalensis</i>); Cu li nhỏ (<i>Nycticebus pygmaeus</i>); Khỉ mặt đỏ (<i>Macaca arctoides</i>); Khỉ đuôi lợn (<i>Macaca leonine</i>); Chà vá chân nâu (<i>Pygathrix nemarea</i>); Chà vá chân xám (<i>Pygathrix cineus</i>); Chà vá chân đen (<i>Pygathrix nigripes</i>); Hổ (<i>Panthera tigris</i>); Gấu ngựa (<i>Ursus thibetanus</i>); Gấu chó (<i>Helarctos malayanus</i>); Rái cá thường (<i>Lutra lutra</i>); Rái cá lông mượt (<i>Lutrogale perspicillata</i>); Sơn dương (<i>Capricornis sumatraensis</i>); Sóc bay đen trắng (<i>Hylopetes alboniger</i>); Bò tót (<i>Bos gaurus</i>). + Có 50 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Sóc đen (<i>Ratufa bicolor</i>); Sóc bay đen trắng (<i>Hylopetes alboniger</i>); Cu li lớn (<i>Nycticebus bengalensis</i>); Cu li nhỏ (<i>Nycticebus pygmaeus</i>); Khỉ mặt đỏ (<i>Macaca arctoides</i>); Khỉ đuôi lợn (<i>Macaca leonine</i>); Voọc bạc (<i>Presbytis cristata</i>); Chà vá chân nâu (<i>Pygathrix nemarea</i>); Chà vá chân xám (<i>Pygathrix cineus</i>); Chà vá chân đen (<i>Pygathrix nigripes</i>); Vượn đen má hung (<i>Nomascus gabriellae</i>); Sói đỏ (<i>Cuon alpinus</i>); Gấu ngựa (<i>Ursus thibetanus</i>); Gấu chó (<i>Helarctos malayanus</i>); Rái cá thường (<i>Lutra lutra</i>); Rái cá lông mượt (<i>Lutrogale perspicillata</i>); Cây mực (<i>Arctictis binturong</i>); Báo lửa (<i>Catopuma temminckii</i>); Mèo gấm (<i>Pardofelis marmorata</i>); Báo gấm (<i>Neofelis nebulosa</i>); Báo hoa mai (<i>Panthera pardus</i>); Hổ (<i>Panthera tigris</i>); Cheo cheo Nam dương (<i>Tragulus javanicus</i>); Nai (<i>Cervus unicolor</i>); Hươu vàng (<i>Cervus porcinus</i>); Nai cà toong (<i>Cervus eldi</i>); Mang lớn (<i>Megamunticus vuquangensis</i>); Bò rừng (<i>Bos banteng</i>); Bò tót (<i>Bos gaurus</i>); Trâu rừng (<i>Bubalus bubalis</i>); Sơn dương (<i>Capricornis sumatraensis</i>); Tê tê Ja va (<i>Manis javanica</i>); Gà lôi hồng tía (<i>Lophura diardi</i>); Gà tiền mặt đỏ (<i>Polyplectron germaini</i>); Trĩ sao (<i>Rheinartia ocellata</i>); Công (<i>Pavo muticus</i>); Khướu mỏ dài (<i>Jabouilleia danjoui danjoui</i>); Khướu đầu xám (<i>Garrulax vassali</i>); Kỳ đà vân (<i>Varanus nebulosus</i>); Kỳ đà hoa (<i>Varanus salvator</i>); Trăn đất (<i>Python molurus</i>); Trăn gấm (<i>Python reticulatus</i>); Rắn sọc xanh (<i>Elaphe prasina</i>); Rắn ráo trâu (<i>Ptyas mocusus</i>); Rắn sọc dưa (<i>Coelognathus radiatus</i>); Rắn ráo thường (<i>Ptyas korros</i>); Rắn cạp nong (<i>Bungarus fasciatus</i>); Rắn hổ mang thái lan (<i>Naja siamensis</i>); Rắn hổ chúa (<i>Ophiophagus hannah</i>); Rùa đầu to (<i>Platysternon megacephalum</i>); Rùa núi viền (<i>Manouria impressa</i>).
Huyện Đắk Glei	- Thực vật: + Có 05 loài bị đe dọa theo Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Dẻ tùng sọc trắng (<i>Amentotaxus poilanei</i>); Thiên tuế chìm (<i>Cycas symplocipinna</i>); Song đỉnh (<i>Diplopanax stachyanthus</i>); Sến mủ (<i>Madhuca pasquieri</i>); Đỉnh tùng

TT	Tên loài
	(<i>Cephalotaxus mannii</i>). + Có 40 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Dẻ tùng sọc trắng (<i>Amentotaxus poilanei</i>); Đinh tùng (<i>Cephalotaxus mannii</i>); Thiên tuế chìm (<i>Cycas symplycipinna</i>); Du sam núi đất (<i>Keteleeria evelyniana</i>); Hạt trắng thơm (<i>Gaultheria fragrantissima</i>); Nhọc trái khớp (<i>Enicossanthellum plagionerum</i>); Cốt toái bồ (<i>Drynaria fortunei</i>); Dây mô (<i>Ixodonerium annamense</i>); Ba gác miên (<i>Rauvolfia cambodiana</i>); Sâm ngọc linh (<i>Panax vietnamense</i>); Dương dài hoa thưa (<i>Balanophora laxiflora</i>); Gió đất núi (<i>Rhopalocnemis phalloides</i>); Cọ phèn (<i>Protium serratum</i>); Đẳng sâm (<i>Condonopsis javanica</i>); Cà ổi đỏ (<i>Castanopsis hystrix</i>); Sồi guôi (<i>Quecus langbianensis</i>); Sồi đầu to (<i>Quecus macrocalyx</i>); Sồi ba cạnh (<i>Trigonobalanus verticillata</i>); Vù hương (<i>Cinnamomum balansae</i>); Giổi xương (<i>Paramichelia baillonii</i>); Gội nếp (<i>Aglaia spectabilis</i>); Lát hoa (<i>Chukrasia tabularis</i>); Lá khôi (<i>Ardisia silvestris</i>); Rẩu sáng (<i>Meliantha suavis</i>); Găng chim chích (<i>Fagealindia depauperata</i>); Sến mủ (<i>Madhuca pasquieri</i>); Đua đuă quả to (<i>Rehderodendron macrocarpum</i>); Trầm hương (<i>Aquilaria crassna</i>); Nữ lang (<i>Valeriana hardwickii</i>); Song bột (<i>Calamus poilanei</i>); Hoa ly đại (<i>Lilium brownie</i> Var. <i>viridulum</i> Baker); Kim tuyến (<i>Anoechtochilus acalcaratus</i>); Kim tuyến (<i>A. setaceus</i> Blume); Cầu diệp ngọc linh (<i>Bullbophyll ngoclinhensis</i>); Thanh đạm (<i>Coelogyne longiana</i>); Lan kiếm hồng (<i>Cymbidium insigne</i>); Thạch hộc vàng lửa (<i>Dendrobium belatulum</i>); Ngọc vạn pha lê (<i>Dendrobium crystallium</i>); Ngọc điểm (<i>Dendrobium farmeri</i>); Đơn hành lưỡng sắc (<i>Monomeria dichroma</i>); Ngải rơm (<i>Tacca integrifolia</i>). - Động vật: + Có 19 loài bị đe dọa theo Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Khướu ngọc linh (<i>Garrulax ngoclinhensis</i>); Ếch at-ti-gua (<i>Hylarana attigua</i>); Ếch cây bụng đỏ (<i>Kurixarus baliogaster</i>); Cóc mây sần (<i>Leptolalax tuberosus</i>); Ếch cây trung bộ (<i>Rhacophorus annamensis</i>); Ếch cây nếp da mông (<i>Rhacophorus exochopygus</i>); Rắn hổ mang chúa (<i>Ophiophagus hannah</i>); Cu li lớn (<i>Nycticebus bengalensis</i>); Cu li nhỏ (<i>Nycticebus pygmaeus</i>); Khỉ mặt đỏ (<i>Macaca arctoides</i>); Khỉ đuôi lợn (<i>Macaca leonine</i>); Gấu ngựa (<i>Ursus thibetanus</i>); Gấu chó (<i>Helarctos malayanus</i>); Chà vá chân xám (<i>Pygathrix cineus</i>); Hổ (<i>Panthera tigris</i>); Cây văn bắc (<i>Chrotogale owstoni</i>); Sơn dương (<i>Capricornis sumatraensis</i>); Sóc bay đen trắng (<i>Hylopetes alboniger</i>); Rắn hổ mang chúa (<i>Ophiophagus hannah</i>). + Có 38 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Khướu ngọc linh (<i>Garrulax ngoclinhensis</i>); Ếch at-ti-gua

TT	Tên loài
	(<i>Hylarana attigua</i>); Ếch cây bụng đốm (<i>Kurixarus baliogaster</i>); Cóc mây sần (<i>Leptolalax tuberosus</i>); Ếch cây trung bộ (<i>Rhacophorus annamensis</i>); Ếch cây nếp da mông (<i>Rhacophorus exochopygus</i>); Rắn hổ mang chúa (<i>Ophiophagus hannah</i>); Cu li lớn (<i>Nycticebus bengalensis</i>); Cu li nhỏ (<i>Nycticebus pygmaeus</i>); Khỉ mặt đỏ (<i>Macaca arctoides</i>); Khỉ đuôi lợn (<i>Macaca leonine</i>); Gấu ngựa (<i>Ursus thibetanus</i>); Gấu chó (<i>Helarctos malayanus</i>); Chà vá chân xám (<i>Pygathrix cineus</i>); Hổ (<i>Panthera tigris</i>); Cây văn bắc (<i>Chrotogale owstoni</i>); Rái cá thường (<i>Lutra lutra</i>); Sơn dương (<i>Capricornis sumatraensis</i>); Sóc bay đen trắng (<i>Hylopetes alboniger</i>); Chồn dơi (<i>Galeopterus variegatus</i>); Thỏ văn (<i>Nesolagus timminsi</i>); Tê tê ja va (<i>Manis javanica</i>); Báo lửa (<i>Catopuma temminckii</i>); Báo gấm (<i>Neofelis nebulosa</i>); Rái cá thường (<i>Lutra lutra</i>); Mang lớn (<i>Muntinacus vuquangensis</i>); Nai (<i>Cervus unicolor</i>); Sóc đen (<i>Ratufa bicolor</i>); Sóc bay trâu (<i>Petaurista philippensis</i>); Gà lôi hông tía (<i>Lophura diardi</i>); Trĩ sao (<i>Rheinartia ocellata</i>); Hồng hoàng (<i>Buceros bicornis</i>); Niệc nâu (<i>Anorhinus tickelli</i>); Niệc mỏ văn (<i>Aceros undulates</i>); Cóc rừng (<i>Ingerophrynus galeatus</i>); Ếch gai (<i>Quasipa spinosa</i>); Ếch cây phê (<i>Rhacophorus feae</i>); Rồng đất (<i>Physignathus concincinu</i>); Tắc kè (<i>Gekko gecko</i>); Trăn đất (<i>Python molurus</i>); Rắn ráo thường (<i>Ptyas korros</i>); Rắn cạp nong (<i>Bungarus fasciatus</i>); Rắn hổ mang (<i>Naja naja</i>)
Huyện Kon Plông	- Thực vật: + Có 10 loài bị đe dọa theo Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Tắc kè đá (<i>Drynaria bonii</i>); Đinh tùng (<i>Cephalotaxus mannii</i>); Tuế thùy xẻ (<i>Cycas micholitzii</i>); Tuế lược (<i>Cycas pectinata</i>); Vên vên (<i>Anisoptera costata</i>); Gỗ đỏ (<i>Afzelia xylocarpa</i>); Găng vàng hai hạt (<i>Canthium dicoccum</i>); Bình linh nghệ (<i>Vitex ajugaeflora</i>); Kim hải (<i>Paphiopedilum villosum</i>); Pơ mu (<i>Fokienia hodginsii</i>). + Có 39 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Đinh tùng (<i>Cephalotaxus mannii</i>); Tuế thùy xẻ (<i>Cycas micholitzii</i>); Tuế lược (<i>Cycas pectinata</i>); Ba gạc cầm đốt (<i>Rauwolfia cambodiana</i>); Vên vên (<i>Anisoptera costata</i>); Gỗ đỏ (<i>Afzelia xylocarpa</i>); Găng vàng hai hạt (<i>Canthium dicoccum</i>); Bình linh nghệ (<i>Vitex ajugaeflora</i>); Kim hải (<i>Paphiopedilum villosum</i>); Mớp lá hẹp (<i>Winchia calophylla</i>); Múc kon tum (<i>Wrightia kontumensis</i>); Cúc cỏ (<i>Camchaya eberhardti</i>); Kè đuôi dồng (<i>Markhamia stipulata</i>); Cọ phèn (<i>Protium serratum</i>); Đẳng sâm (<i>Codonopsis javanica</i>); Vên vên (<i>Anisoptera costata</i>); Gỗ đỏ (<i>Afzelia xylocarpa</i>); Cà ổi lá đỏ (<i>Castanopsis hystrix</i>); Dẻ cau (<i>Lithocarpus fenestratus</i>); Sồi đầu to (<i>Quercus macrocalyx</i>); Chùm gửi trung (<i>Helixanthera annamica</i>); Huỳnh đường hoa thân (<i>Dysoxylum cauliflorum</i>); Cơm nguội thân ngắn

TT	Tên loài
	(<i>Ardisia brevicaulis</i>); Thiên lý hương (<i>Embelia parviflora</i>); Rau sắng (<i>Melientha suavis</i>); Găng vàng hai hạt (<i>Canthium dicoccum</i>); Quế đất (<i>Limnophila rugosa</i>); Chò đen (<i>Parashorea stellata</i>); Xung da (<i>Siphonodon celastrineus</i>); Bình linh nghệ (<i>Vitex ajugaeflora</i>); Sâm cau (<i>Curculigo orchioides</i>); Hoàng tinh đốm (<i>Polygonatum punctatum</i>); Bạch hỏa hoàng (<i>Dendrobium bellatulum</i>); Kim điệp (<i>Dendrobium chrysotoxum</i>); Phương dung (<i>Dendrobium devonianum</i>); Vân điệp hoa nhỏ (<i>Nephelaphyllum tenuiflorum</i>); Kim hài (<i>Paphiopedilum villosum</i>); Giáng hương quả to (<i>Pterocarpus macrocarpus</i>); Pơ mu (<i>Fokienia hodginsii</i>). Động vật: + Có 27 loài bị đe dọa theo Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Sói đỏ (<i>Cuon alpinus</i>); Cu li lớn (<i>Nycticebus bengalensis</i>); Cu li nhỏ (<i>Nycticebus pygmaeus</i>); Khỉ mặt đỏ (<i>Macaca arctoides</i>); Chà vá chân xám (<i>Pygathrix cineus</i>); Vượn đen má hung (<i>Nomascus gabriellae</i>); Sơn dương (<i>Capricornis sumatraensis</i>); Vượn má vàng Trung bộ (<i>Nomascus annamensis</i>); Gấu ngựa (<i>Ursus thibetanus</i>); Gấu chó (<i>Helarctos malayanus</i>); Rái cá lông mượt (<i>Lutrogale perspicillata</i>); Cây mực (<i>Arctictis binturong</i>); Nai cà toong (<i>Cervus eldi</i>); Mang lớn (<i>Megamunticus vuquangensi</i>); Mang Trường Sơn (<i>Canninmuntiacus truongsonensis</i>); Tê tê Ja va (<i>Manis javanica</i>); Hạc cổ trắng (<i>Ciconia episcopus</i>); Niệc mỏ vằn (<i>Aceros undulatus</i>); Phụng hoàng đất (<i>Buceros bicornis</i>); Đuôi cụt bụng đỏ (<i>Pitta nympha</i>); Khướu ngọc linh (<i>Garrulax ngoclinhensis</i>); Rắn hổ chúa (<i>Ophiophagus hannah</i>); Rùa đầu to (<i>Platysternon megacephalum</i>); Rùa núi viền (<i>Manouria impressa</i>); Cua đinh (<i>Amyda cartilaginea</i>); Cá chấy nam (<i>Tenulosa thibaudeaui</i>); Nai (<i>Cervus unicolor</i>). + Có 45 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Sói đỏ (<i>Cuon alpinus</i>); Cu li lớn (<i>Nycticebus bengalensis</i>); Cu li nhỏ (<i>Nycticebus pygmaeus</i>); Khỉ mặt đỏ (<i>Macaca arctoides</i>); Chà vá chân xám (<i>Pygathrix cineus</i>); Vượn đen má hung (<i>Nomascus gabriellae</i>); Sơn dương (<i>Capricornis sumatraensis</i>); Vượn má vàng Trung bộ (<i>Nomascus annamensis</i>); Gấu ngựa (<i>Ursus thibetanus</i>); Gấu chó (<i>Helarctos malayanus</i>); Rái cá lông mượt (<i>Lutrogale perspicillata</i>); Cây mực (<i>Arctictis binturong</i>); Nai cà toong (<i>Cervus eldi</i>); Mang lớn (<i>Megamunticus vuquangensi</i>); Mang Trường Sơn (<i>Canninmuntiacus truongsonensis</i>); Tê tê Ja va (<i>Manis javanica</i>); Hạc cổ trắng (<i>Ciconia episcopus</i>); Niệc mỏ vằn (<i>Aceros undulatus</i>); Phụng hoàng đất (<i>Buceros bicornis</i>); Đuôi cụt bụng đỏ (<i>Pitta nympha</i>); Khướu ngọc linh (<i>Garrulax ngoclinhensis</i>); Rắn hổ chúa (<i>Ophiophagus hannah</i>); Rùa đầu to (<i>Platysternon megacephalum</i>); Rùa núi viền (<i>Manouria impressa</i>); Cua đinh (<i>Amyda cartilaginea</i>); Cá chấy nam (<i>Tenulosa thibaudeaui</i>); Nai (<i>Cervus unicolor</i>); Rái cá thường (<i>Lutra lutra</i>); Mèo gấm (<i>Pardofelis marmorata</i>); Cheo cheo Nam dương (<i>Tragulus javanicus</i>); Gà lôi hồng tía

TT	Tên loài
	(<i>Lophura diardi</i>); Gà tiền mặt đỏ (<i>Polyplectron germaini</i>); Trĩ sao (<i>Rheinartia ocellata ocellata</i>); Bói cá lớn (<i>Magaceryle lugubris</i>); Niệc nâu (<i>Anorrhinus tickelli</i>); Tắc kè (<i>Gekko gekko</i>); Kỳ đà vân (<i>Varanus nebulosus</i>); Kỳ đà hoa (<i>Varanus salvator</i>); Trăn đất (<i>Python molurus</i>); Trăn gấm (<i>Python reticulatus</i>); Rắn sọc xanh (<i>Elaphe prasina</i>); Rắn ráo thường (<i>Ptyas korros</i>); Rắn cạp nong (<i>Bungarus fasciatus</i>); Cá chuối hoa (<i>Channa maculata</i>); Bướm cánh chim vàng (<i>Troides aeacus</i>)
Huyện Đắk Hà	- Thực vật: + Có 04 loài bị đe dọa theo Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Dầu rái (<i>Dipterocarpus alatus</i>); Máu chó (<i>Knema tonkinensis</i>); Thông tre (<i>Podocarpus neriifolius</i>); Trắc (<i>Dalbergia cochinchinensis</i>); Xá xị (<i>Cinnamomum glaucescens</i>). + Có 03 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Dẻ cau (<i>Lithocarpus fenestratus</i>); Sồi (<i>Quercus macrocalyx</i>); Trắc (<i>Dalbergia cochinchinensis</i>). - Động vật: + Có 07 loài bị đe dọa theo Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Cu li nhỏ (<i>Nycticebus pygmaeus</i>); Cu li lớn (<i>Nycticebus bengalensis</i>); Khi đuôi dài (<i>Macaca fascicularis</i>); Gấu ngựa (<i>Ursus thibetanus</i>); Gấu chó (<i>Helarctos malayanus</i>); Cây mực (<i>Arctictis binturong</i>); Sơn dương (<i>Capricornis sumatraensis</i>). + Có 10 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Cu li nhỏ (<i>Nycticebus pygmaeus</i>); Cu li lớn (<i>Nycticebus bengalensis</i>); Gấu ngựa (<i>Ursus thibetanus</i>); Gấu chó (<i>Helarctos malayanus</i>); Cây mực (<i>Arctictis binturong</i>); Sơn dương (<i>Capricornis sumatraensis</i>); Sóc đen (<i>Ratufa bicolor</i>); Cheo cheo Nam dương (<i>Tragulus javanicus</i>); Mang lớn (<i>Megamunticus vuquangensis</i>); Gà tiền mặt đỏ (<i>Polyplectron germaini</i>).

Phụ lục V.**Hồ sơ môi trường đã phê duyệt/cấp trong năm***(Kèm theo Báo cáo số: 388 /BC-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Thủ tục cấp giấy phép môi trường (TTHC cấp tỉnh)						
1	Khai thác khoáng sản đá làm VLXDĐT tại mỏ đá thôn Nông Nhảy II, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum (giai đoạn I)	Khai thác chế biến khoáng sản	Thôn Nông Nhảy II, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	203/GPMT- UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	10/5/2023	
2	Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Gleï	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Thôn Đăk Tung, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Gleï, tỉnh Kon Tum	232/GPMT- UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	18/5/2023	

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
3	Nhà máy chế biến mủ cao su Công ty Cổ phần cao su Sa Thầy	Chế biến mủ cao su	Thôn 3, xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	270/GPMT-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	31/5/2023	
4	Nhà máy chế biến mủ cao su ChưMomRay	Chế biến mủ cao su	Thôn 7, xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	376/GPMT-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	12/7/2023	
5	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Kon Tum	Xây dựng trụ sở làm việc	Đường Trương Quang Trọng, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	381/GPMT-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	14/7/2023	

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
6	Tổ hợp trung tâm thương mại kết hợp nhà ở thương mại (Shophouse)	Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở thương mại	Số 02 đường Phan Đình Phùng, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.	514/GPMT-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	11/9/2023	
II.	Thủ tục cấp giấy phép môi trường (TTHC cấp huyện)						
Huyện Kon Rẫy							
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ cát làm VLXD thông thường	Khoáng sản	Thôn 3, xã Tân Lập; thôn 13 xã Đăk Ruồng và Thôn 8, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy.	01/GPMT-UBND	Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy	16/8/2023	
Huyện Đăk Tô							
2	Xây dựng nhà máy sơ chế, chế biến các loại thực phẩm từ dược liệu	Chế biến thực phẩm	Cụm Công nghiệp và dịch vụ 24/4, khối 9, thị trấn Đăk Tô huyện Đăk Tô	05/GP-UBND	Ủy ban nhân dân huyện Đăk Tô	03/2/2023	1

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
3	Nhà máy gia công cơ khí	Gia công cơ khí	Cụm Công nghiệp và dịch vụ 24/4, khối 9, thị trấn Đắk Tô huyện Đắk Tô	21/GP-UBND,	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô	06/3/2023	2
4	Nhà máy gia công cơ khí - Toàn Thắng Đắk Tô	Gia công cơ khí	Cụm Công nghiệp và dịch vụ 24/4, khối 9, thị trấn Đắk Tô huyện Đắk Tô	62/GP-UBND,	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô	08/5/2023	3
5	Cơ sở Khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm số 14 lòng sông Đắk Psi thuộc thôn 5, xã Diên Bình	Khai thác cát	Thôn 5, xã Diên Bình, huyện Đắk Tô	91/GP-UBND	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô	27/7/2023	4
6	Cơ sở Khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm số 11, sông Đắk Tờ Kan, thôn 6, xã Kon Đào	Khai thác cát	Thôn 6, xã Kon Đào, huyện Đắk Tô	94/GP-UBND	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô	07/8/2023	5
7	Nhà máy thủy điện ĐắkRoSa	Thủy điện	Xã Đắk Trăm và xã Ngọc Tụ, huyện Đắk Tô	180/GP-UBND	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô	03/10/2023	6

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
Thành phố Kon Tum							
8	Bệnh viện mắt Kon Tum, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Y tế	Số 33 Triệu Việt Vương, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	01/UBND-GPMT	Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum	16/01/2023	
9	Xây dựng và vận hành Dây chuyền mẫu sản xuất chế biến thực phẩm ứng dụng công nghệ cao	Chế biến thực phẩm	Lô C1A, Khu công nghiệp Hòa Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	03/UBND-GPMT	Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum	14/3/2023	
10	Khai thác khoáng sản cát xây dựng -Điểm số 01 trên sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Khai thác chế biến khoáng sản	Tại điểm số 01 trên sông Đăk Bla, thuộc ranh giới hành chính xã Đăk Rơ Wa và phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	04/UBND-GPMT	Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum	24/3/2023	
11	Khai thác khoáng sản cát xây dựng -Điểm số 06 trên sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Khai thác chế biến khoáng sản	Điểm số 06 trên sông Đăk Bla, thuộc ranh giới hành chính xã Đăk Rơ Wa và xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	05/UBND-GPMT	Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum	24/3/2023	

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
12	Khai thác khoáng sản cát xây dựng - Điểm số 02 trên sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Khai thác chế biến khoáng sản	Điểm số 02 trên sông Đăk Bla, thuộc ranh giới hành chính xã Đăk Rơ Wa và xã Đăk Blă, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	06/UBND-GPMT	Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum	24/3/2023	
13	Khai thác khoáng sản cát xây dựng - Điểm số 05 trên sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Khai thác chế biến khoáng sản	Điểm số 05 trên sông Đăk Bla, thuộc ranh giới hành chính xã Đăk Rơ Wa và xã Đăk Blă, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	08/UBND-GPMT	Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum	11/4/2023	
14	“Kho chứa hàng” của Công ty TNHH Phú Mỹ Hưng Kon Tum	Xây dựng kho chứa hàng	Lô D9, Khu công nghiệp Hòa Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	09/UBND-GPMT	Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum	17/4/2023	
15	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm	Sản xuất bê tông	Lô D3-3, đường quy hoạch A3-A5, Khu công nghiệp Hòa Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	11/UBND-GPMT	Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum	30/4/2023	
16	Xí nghiệp may Kon Tum	Xí nghiệp may	Lô A, Khu công nghiệp Hòa Bình, Phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	12/UBND-GPMT	Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum	25/5/2023	
17	Trạm chiết nạp khí đốt hóa lỏng (LPG) Kon	Kinh doanh khí đốt hóa	Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 24, Lô D3, Khu công nghiệp	15/UBND-	Ủy ban nhân dân thành	09/6/2023	

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
	Tum	lông	Hòa Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	GPMT	phố Kon Tum		
18	Khai thác khoáng sản cát xây dựng -điểm mỏ số 03 trên sông Đăk Bla thành phốKon Tum, tỉnh Kon Tum	Khai thác chế biến khoáng sản	Tại điểm mỏ số 03 trên sông Đăk Bla thuộc ranh giới hành chính làng Kon Rơ Dri, xã Đăk Rơ Wa và làng Kon Jơ Drei, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	53/UBND-GPMT	Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum	21/6/2023	
19	Xưởng sửa chữa, thử nghiệm thiết bị điện và gia công cơ khí Xi nghiệp Dịch vụ Điện lực Kon Tum	Thiết bị điện, cấu kiện cơ khí công trình điện	Lô H, Khu công nghiệp Hòa Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	56/UBND-GPMT	Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum	07/8/2023	
20	Nhà máy sản xuất gạch không nung và gạch Tuynel theo tiêu chuẩn	Sản xuất gạch không nung, gạch tuynel	Cụm Công nghiệp -Tiểu thủ công nghiệp Thanh Trung, phường Ngô Mỹ, thành phốKon Tum, tỉnh Kon Tum	57/UBND-GPMT	Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum	07/8/2023	
21	Nhà máy sản xuất thực phẩm, thực phẩm từ dược liệu và thực phẩm từ tảo Spirulina công nghệ cao	Sản xuất thực phẩm, dược liệu	Một phần Lô N1-19, Khu công nghiệp Sao Mai, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	59/UBND-GPMT	Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum	10/8/2023	

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
22	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Kon Tum	Xây dựng Kho lưu trữ	Thôn Kon Hra Chót, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	60/UBND-GPMT	Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum	28/8/2023	
23	Khai thác khoáng sản cát xây dựng - Điểm số 01 trên sông Đăk Bla thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Khai thác chế biến khoáng sản	Tại điểm số 01 trên sông Đăk Bla thuộc ranh giới hành chính xã Đăk Rơ Wa và Phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	61/UBND-GPMT	Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum	30/8/2023	
24	Nhà máy Sơ chế và chế biến dược liệu	Chế biến dược liệu	Lô N-18, Khu công nghiệp Sao Mai, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	64/UBND-GPMT	Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum	24/09/2023	
III	Thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (TTHC cấp tỉnh)						
1	Khai thác khoáng sản đá làm VLXDĐT tại mỏ đá thôn Nông Nhảy II, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum (Giai đoạn I)	Khai thác chế biến khoáng sản	Thôn Nông Nhảy II, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	11/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	12/01/2023	
2	Trang trại chăn nuôi Anh Phong	Chăn nuôi heo chất	Thôn 5, xã Đăk Mar, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum	26/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	19/01/2023	

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
		lượng cao					
3	Trang trại chăn nuôi heo thịt thôn Kon Dao Yôp, xã Đắk Long	Chăn nuôi heo chất lượng cao	Thôn Kon Dao Yôp, xã Đắk Long, huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum	105/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	31/03/2023	
4	Trang trại chăn nuôi heo thịt thôn 6, xã Kon Đào, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	Chăn nuôi heo chất lượng cao	Thôn 6, xã Kon Đào, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum.	117/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	07/4/2023	
5	Khai thác khoáng sản đá làm VLXDTT tại mỏ đá thôn Nông Nhảy II, xã Đắk Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	Khai thác chế biến khoáng sản	Thôn Nông Nhảy II, xã Đắk Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	199/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	09/5/2023	
6	Trang trại chăn nuôi heo thịt Trần Hồng	Chăn nuôi heo chất lượng cao	Thôn 4, xã Diên Bình, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	207/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	12/5/2023	
7	Kè chống sạt lở sông Đắk Tô Kan (đoạn cầu 42), huyện Đắk Tô	Kè chống sạt lở sông	Thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	230/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	18/5/2023	

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
8	Đầu tư khai thác khoáng sản cát, sỏi sạn làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 1, thôn 3 và thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	Khai thác chế biến khoáng sản	Thôn 3 và thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	231/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	18/5/2023	
9	Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Khai thác chế biến khoáng sản	thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	299/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	07/6/2023	
10	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn 2, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	Khai thác chế biến khoáng sản	Thôn 2, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	367/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	07/7/2023	
11	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp phường Ngô Mây và xã Đăk Cẩm, thành phố Kon Tum	Hạ tầng kỹ thuật	Phường Ngô Mây và xã Đăk Cẩm, thành phố Kon Tum	375/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	12/7/2023	
12	Hồ chứa nước Ia Tun	Công trình	Xã Đăk Ang, huyện Ngọc	395/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh	19/7/2023	

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
	thuộc dự án Cụm hồ Đăk Rô Gia - Ia Tun tại xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	thủy lợi	Hồi, tỉnh Kon Tum		Kon Tum		
13	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại điểm mỏ thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	Khai thác chế biến khoáng sản	Thôn Đăk Puih, xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	429/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	03/8/2023	
14	Dự án Khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại thôn Đăk Puih, xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	Khai thác chế biến khoáng sản	Thôn Đăk Puih, xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	453/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	14/8/2023	
15	Khai thác khoáng sản cát, sỏi làm VLXDĐT tại điểm mỏ thuộc thôn 3, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	Khai thác chế biến khoáng sản	Thôn 3 và thôn 4, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	525/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	13/9/2023	

Phụ lục VI.**Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm***(Kèm theo Báo cáo số: 388 /BC-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thủy điện Đăk Lô của Công ty TNHH GKC	Thôn 1, xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	70.000.000	thực hiện không đúng, không đầy đủ một trong các nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định (nâng công suất)	
2	Trang trại chăn nuôi heo Hộ kinh doanh Hồ Xuân Lâm	Thôn Đăk Vang, xã Sa Loong, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.	42.500.000	thực hiện không đúng, không đầy đủ một trong các nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định (xây dựng công trình xử lý nước thải chưa đúng)	

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính	Ghi chú
3	Thủy điện Thượng Kon Tum của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	xã Đăk Tăng và xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum.	90.000.000	không đầy đủ một trong các nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định (đã có hành vi đổ thải không đúng các vị trí đổ thải)	
4	Thủy điện Đăk Re của Công ty Cổ phần thủy điện Thiên Tân	xã Hiếu, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum và xã Ba Xa, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi	90.000.000	thực hiện không đúng, không đầy đủ một trong các nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (cụ thể: đã có hành vi đổ thải không đúng các vị trí đổ thải)	
5	Nhà máy thủy điện Đăk Trư 1, 2, của Công ty Cổ phần đầu tư thủy điện Đức Bảo	xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum.	90.000.000	thực hiện không đúng, không đầy đủ một trong các nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính	Ghi chú
				(cụ thể: đã có hành vi đổ thải không đúng các vị trí đổ thải)	
6	Trang trại chăn nuôi heo của Hộ kinh doanh Phạm Thị Tuyền	Xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	35.000.000	xây dựng không đúng, không đủ các công trình xử lý chất thải	
7	Nhà máy chế biến tinh bột sắn VINA Kon Tum	Xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	7.000.000	đổ chất thải rắn thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường	

Phụ lục VII. Hiện trạng các trạm quan trắc trên địa bàn: Hiện trên địa bàn tỉnh không có trạm quan trắc môi trường.

Phụ lục A
Tổng hợp, báo cáo các chỉ tiêu thống kê môi trường quốc gia
trong danh mục các chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê

(Kèm theo Báo cáo số: 388 /BC-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	
2101	Diện tích rừng hiện có (tính diện tích đất có rừng theo Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022)	609.968,95 ha
2102	Tỷ lệ che phủ rừng (theo Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022)	63,05%.
2103	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	- Ảnh hưởng của mưa bão và những đợt mưa lớn, lũ quét, sạt lở, ngập lụt đã gây thiệt hại: 01 người chết; số nhà ở bị ảnh hưởng là 123 cái; 04 trường học bị ảnh hưởng, ước tổng thiệt hại khoảng 4.000 triệu đồng.; 01 công chào nhà văn hóa bị gãy đổ; Tổng diện tích bị ảnh hưởng là 276,07 ha; có khoảng 402 con gia súc và gia cầm bị chết, cuốn trôi; 04 chuồng trại chăn nuôi bị tốc mái, hư hỏng; có 03 hạng mục công trình thủy lợi bị ảnh hưởng; bị sạt ta luy dương, ta luy âm xói lở hàng chục vị trí với chiều dài khoảng 2.000m, 02 cầu, cống, ngầm, rãnh thoát

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	
		nước bị hư hỏng, xói lở, và hơn 11 điểm bị sạt lở gây ách tắc giao thông; diện tích ao cá bị ảnh hưởng là 15,43 ha; hơn 100m dây điện bị hư hỏng, ước thiệt hại khoảng 100 triệu đồng; Một số cây xanh bị ngã đổ tại các tuyến đường.
2104	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (đã được thành lập)	02 khu, 93.726,08 ha
2105	Diện tích đất bị thoái hoá	Căn cứ Quyết định số 1112/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND về việc phê duyệt kết quả điều tra, thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Kon Tum: tỷ lệ đất bị thoái hóa nhẹ 24,69%, thoái hóa trung bình 5,75%, thoái hóa nặng 2,08%. Từ năm 2018 đến nay chưa thực hiện lại việc điều tra thoái hóa đất.
2106	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Chưa có số liệu thống kê (kết quả thống kê tính đến hết tháng 12 năm 2023)
2107	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	86,8%
2108	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	100%

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	
2109	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	12,5%
2110	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	Chưa có số liệu điều tra thống kê
2111	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM _{2,5} và PM ₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên	Chưa có số liệu điều tra thống kê

Phụ lục B
Tổng hợp, báo cáo bộ chỉ tiêu thống kê môi trường của ngành tài nguyên và môi trường
theo quy định của pháp luật hiện hành

(Kèm theo Báo cáo số: 388/BC-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Biểu số: 23/STNMT Nồng độ các chất ô nhiễm trong môi trường không khí (Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)

Đơn vị: $\mu\text{g}/\text{m}^3$

STT	Điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Các thông số quan trắc			
			X	Y	NO ₂	SO ₂	CO	TSP
A	B	C	D	E	1	2	3	4
1	Mẫu lấy tại trước cổng UBND huyện Đăk Glei, đường Hùng Vương, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	K1	1667664	525697	24,38	27,38	< 2.975	110,28
2	Mẫu lấy tại ngã tư đường Hồ Chí Minh và 14C, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi	K2	1626347	519814	36,32	37,94	< 4.605	117,96
3	Mẫu lấy tại khu vực dân cư gần cổng vào thôn Nông Nhầy II, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi gần khu vực Nhà máy tinh bột sắn Kon Tum, Nhà máy cao su Ngọc Hồi, Nhà máy cao su Đại Lợi	K3	1630623	520003	16,59	19,24	< 2.975	59,84
4	Mẫu lấy tại khu dân cư cách khu vực Nhà máy chế biến mủ cao su Thuận Lợi, thôn 5, thị trấn Plei Kần khoảng 1.500 m về phía Tây Bắc	K4	1624437	523187	22,30	24,74	< 2.975	90,38
5	Mẫu lấy tại trung tâm hành chính huyện Tu Mơ Rông	K5	1639194	547816	<12,82	<14,37	< 2.975	40,94

STT	Điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Các thông số quan trắc			
			X	Y	NO ₂	SO ₂	CO	TSP
A	B	C	D	E	I	2	3	4
6	Mẫu lấy tại trước UBND thị trấn Đắk Tô, đường Hùng Vương, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô	K6	1620515	536676	38,28	39,30	< 5.571	119,00
7	Mẫu lấy tại khu dân cư xung quanh bãi xử lý rác thải tập trung huyện Đắk Tô, cách khu vực xử lý khoảng 01 km	K7	1621143	533246	20,00	22,04	< 2.975	69,74
8	Mẫu lấy tại xung quanh Cụm công nghiệp Đắk La	K8	1596887	549277	18,48	21,04	< 2.975	60,28
9	Mẫu lấy tại xung quanh Cụm công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề thị trấn Đắk Hà	K9	1604975	544369	19,22	21,66	< 2.975	89,72
10	Mẫu lấy tại trước chợ thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	K10	1593465	531892	38,62	40,48	< 2.975	93,26
11	Mẫu lấy tại trước chợ trung tâm huyện Ia H'Drai	K11	1560177	494886	12,64	14,63	< 2.975	67,82
12	Mẫu lấy tại trung tâm thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông (Ngã ba giao nhau giữa đường QL 24 và tỉnh lộ 676)	K12	1614531	584828	17,05	20,94	< 2.975	61,50
13	Mẫu lấy tại khu vực xã Măng Bút cách khu dân cư gần nhất khoảng 500m về phía Bắc	K13	1651499	569410	<12,59	<13,95	< 2.975	32,78
14	Mẫu lấy tại ngã 3 chợ thôn 9, xã Đắk Ruồng (gần Trung tâm hành chính mới huyện Kon Rẫy)	K14	1599768	571908	39,12	41,64	<3.112	145,92

STT	Điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Các thông số quan trắc			
			X	Y	NO ₂	SO ₂	CO	TSP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
15	Mẫu lấy tại khu dân cư cách Khu công nghiệp Sao Mai khoảng 700m về phía Đông Bắc	K15	1578463	552749	28,62	30,96	< 2.975	100,16
16	Mẫu lấy tại khu dân cư tiếp giáp tường rào Khu công nghiệp Hòa Bình về phía Nam	K16	1584024	552150	16,00	17,94	< 2.975	57,98
17	Mẫu lấy tại ngã tư chợ Kon Tum, giao giữa đường Trần Hưng Đạo và Hoàng Văn Thụ	K17	1587042	554095	34,34	36,26	< 2.993	124,02
18	Mẫu lấy tại ngã tư Bà Triệu - Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum	K18	1587665	553751	35,98	37,1	< 2.975	136,54
19	Mẫu lấy tại khu vực Vòng xoay Đăk Cấm, phường Duy Tân, TP. Kon Tum	K19	1589892	554714	21,62	23,54	< 2.975	77,36
20	Mẫu lấy tại ngã 3 đường Quốc lộ 14 giao với đường tránh phía Đông thành phố	K20	1594570	550609	19,62	22,56	< 2.975	80,92

Biểu số: 25/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N- NO ₃ ⁻ (mg/l)	N- NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/100 ml)	Pb (mg/l)
			X	Y								
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6	7	8
1	Lưu vực sông Đăk Bla											
1.1	Đầu nguồn sông Đăk Bla (Sông Đăk S'Nghé) xã Măng Bút, huyện Kon Plông	S _{DL0}	1652946	569837	7,4	10,56	4,76	0,21	0,06	0,02	346	0,003
1.2	Suối Đăk Ke tại cầu dây văng gần trung tâm thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông	S _{DL1}	1613322	583253	7,25	12,12	5,46	0,28	0,05	0,03	612	0,003
1.3	Tại sông Đăk S'Nghé cách điểm cấp nước của Nhà máy cấp nước sinh hoạt thuộc Trung tâm DV&MT đô thị huyện Kon Rẫy khoảng 200 m về phía thượng lưu	S _{DL2}	1600996	573439	6,85	21,66	9,78	0,34	0,11	0,09	654	0,003
1.4	Sông Đăk BLa cách vị trí hợp lưu với suối Đăk Năng huyện Kon Rẫy khoảng 400 m về phía hạ lưu.	S _{DL3}	1596430	570391	6,76	20,38	9,12	0,39	0,10	0,12	706	0,004
1.5	Tại hòng thu nước Nhà máy cấp nước Kon Tum.	S _{DL4}	1588542	556593	7,46	20,38	9,20	0,29	0,07	0,05	570	0,003
1.6	Tại sông Đăk Bla cách điểm xả nước thải của Nhà máy Đường Kon Tum khoảng 1.000 m về phía hạ lưu.	S _{DL5}	1587578	551457	7,17	19,58	8,83	0,37	0,12	0,04	526	0,002
1.7	Tại cầu Đăk Tía giữa 2 phường Nguyễn Trãi và Đoàn Kết, thành phố Kon Tum.	S _{DL6}	1585963	551222	6,24	22,62	10,29	0,47	0,11	0,08	740	0,003
2	Lưu vực sông Đăk Psi											
2.1	Đầu nguồn sông Đăk Psi phía thượng lưu so với khu dân cư xa nhất tại xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông.	S _{DPS0}	1657749	545209	7,96	7,36	3,36	0,22	0,02	0,02	352	0,002

[illegible]

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N- NO ₃ ⁻ (mg/l)	N- NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/100 ml)	Pb (mg/l)
			X	Y								
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6	7	8
4.1	Sông Sê San cách ngã ba sông Đăk Bla và sông Pô Kô khoảng 1.000 m.	S _{SS1}	1587408	540646	6,47	18,54	8,32	0,28	0,06	0,11	700	0,003
4.2	Sông Sê San cách Nhà máy thủy điện sê San 4A khoảng 600 m về phía hạ lưu.	S _{SS2}	1540537	495568	6,84	16,14	7,31	0,27	0,07	0,06	596	0,002
5	Lưu vực sông Sa Thầy											
5.1	Sông Sa Thầy cách Nhà máy Tinh bột sắn Ia H'Drai khoảng 4 km về phía hạ lưu.	S _{ST1}	1550466	494077	6,47	18,54	8,32	0,28	0,06	0,11	700	0,002

Biểu số: 26/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước dưới đất

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		NH ₄ ⁺ -N (mg/l)	NO ₃ ⁻ -N (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)	As (mg/l)	Fe (mg/l)
			X	Y					
1	Giếng nhà dân tại thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei.	G1	1667220	525733	0,043	0,527	< 1	< 0,0005	0,16
2	Giếng nhà dân tại thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi.	G2	1626268	519601	0,019	0,490	< 1	< 0,0005	0,30
3	Giếng nhà dân thuộc thôn Hào Phú, xã Đăk Kan, huyện Ngọc Hồi.	G3	1619833	519135	0,064	0,403	< 1	< 0,0005	0,22
4	Giếng nhà dân thuộc thôn Mô Pả, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông.	G4	1637035	547527	0,014	0,437	< 1	< 0,0005	0,03
5	Giếng nhà dân tại thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô.	G5	1620535	536649	0,029	0,523	< 1	< 0,0005	0,02
6	Giếng nhà dân tại thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà.	G6	1603579	545393	0,018	0,453	< 1	< 0,0005	0,02
7	Giếng nhà dân tại thôn 1, thị trấn Sa	G7	1593145	532275	0,025	0,710	< 1	< 0,0005	0,03

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		NH ₄ ⁺ -N (mg/l)	NO ₃ ⁻ -N (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)	As (mg/l)	Fe (mg/l)
			X	Y					
	Thầy, huyện Sa Thầy.								
8	Giếng nhà dân phía sau trụ sở UBND huyện Ia H'Drai.	G8	1559981	495044	0,021	0,533	< 1	< 0,0005	0,02
9	Giếng nhà dân tại thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông.	G9	1614993	584895	0,023	0,473	< 1	< 0,0005	0,03
10	Giếng nhà dân thôn 9, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy (gần khu vực chợ).	G10	1599754	571901	0,014	0,683	< 1	< 0,0005	0,74
11	Giếng nhà dân thuộc P.Quang Trung.	G11	1587948	553335	0,014	0,483	< 1	< 0,0005	0,04
12	Giếng nhà dân thuộc Tổ 4, P.Lê Lợi - gần Khu công nghiệp Hòa Bình.	G12	1584238	552652	0,014	0,463	< 1	< 0,0005	0,03
13	Giếng nhà dân tại P.Quyết Thắng, thành phố Kon Tum.	G13	1586803	553884	0,929	0,793	< 1	< 0,0005	0,02

Biểu 27/STNMT: Hàm lượng các chất trong môi trường đất

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		pH (H ₂ O)	pH (KCl)	N tổng (%)	P tổng (%)	Cu (mg/kg đất khô)	Cd (mg/kg đất khô)	Zn (mg/kg đất khô)	Pb (mg/kg đất khô)	As (mg/kg đất khô)	Cr (mg/kg đất khô)
			X	Y										
1	Mẫu đất lấy tại huyện Đăk Glei	Đ ₁	1647477	0521729	5,4	6,2	0,1	0,1	5,2	0,1	72,7	29,3	1,2	10,9
2	Mẫu đất lấy tại khu vực Cụm Công nghiệp TTCN xã Đăk Xú, huyện Ngọc Hồi	Đ ₂	1625796	0517753	5,1	5,9	0,1	0,04	51,2	0,2	36,3	10,1	18,4	145,5
3	Mẫu đất lấy tại khu vực Cụm công nghiệp và dịch vụ 24/4 huyện Đăk Tô	Đ ₃	1618202	0536828	5,7	6,3	0,1	0,02	13,3	0,1	18,6	16,6	1,3	31,9
4	Mẫu đất lấy tại khu CCN – TTCN, làng nghề thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	Đ ₄	1605016	0544630	4,9	5,6	0,1	0,03	19,1	0,2	58,0	10,0	0,3	11,1

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		pH (H ₂ O)	pH (KCl)	N tổng (%)	P tổng (%)	Cu (mg/kg đất khô)	Cd (mg/kg đất khô)	Zn (mg/kg đất khô)	Pb (mg/kg đất khô)	As (mg/kg đất khô)	Cr (mg/kg đất khô)
			X	Y										
5	Mẫu đất lấy tại huyện Sa Thầy	Đ ₅	1590531	0530030	5,3	5,7	0,1	0,03	16,6	0,2	21,4	11,8	0,7	21,0
6	Mẫu đất lấy tại huyện Ia H'Drai	Đ ₆	1663703	0495934	5,4	5,9	0,1	0,02	4,0	0,2	19,1	13,2	0,3	16,2
7	Mẫu đất lấy tại khu vực dự án Đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp VinEco Kon Tum – Măng Đen, xã Măng Cành và xã Đăk Long, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	Đ ₇	1617936	0580594	5,4	6,0	0,1	0,03	15,9	0,1	27,0	28,3	0,5	64,1
8	Mẫu đất lấy tại phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum	Đ ₈	1587978	0556694	5,1	5,7	0,4	0,4	28,8	0,2	66,6	24,5	1,0	15,5

Biểu số: 31/STNMT Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên

STT	Các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh/thành phố	Tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (ha)	Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo											
			Tổng số		Chia ra									
			Diện tích	Tỷ lệ (%)	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên			Khu bảo tồn loài, sinh cảnh			Khu bảo vệ cảnh quan		
						Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số													
1	VQG Chư Mom Ray	95.203,1ha (theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030)			56.249,23									
2	Khu BTTN Ngọc Linh					37.476,85		37.476,85						
3	Rừng đặc dụng Đăk Uy (được quy hoạch là khu bảo tồn loài - sinh cảnh)													
			93.726,ha	98,45										

Biểu số: 33/STNMT Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom xử lý: Chưa đến kỳ thống kê (số liệu thống kê đến cuối tháng 12 năm 2023).

Biểu số: 34/STNMT Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý

STT	Loại hình cơ sở	Mã số	Tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (cơ sở)	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (cơ sở)	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (%)
A	B	C	I	2	3
	Tổng số		9	6	66,7
1	Cơ sở sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề		4	4	100
2	Bệnh viện, trung tâm y tế		1	1	100
3	Bãi rác, khu xử lý chất thải		4	1	25
4	Cơ sở giáo dục, lao động và xã hội		0	0	0
5	Điểm chất độc hóa học, kho thuốc bảo vệ thực vật		0	0	0
6	Cơ sở khác		0	0	0

Biểu số: 36/STNMT Tỷ lệ khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý cải tạo

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện (điểm)			Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (điểm)			Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)
			Tổng số	Khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh hoặc chất độc hại khác	Khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa	Tổng số	Khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh hoặc chất độc hại khác	Khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số		03	03		01	01		33%

Biểu số: 37/STNMT Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường

STT	Quận/huyện	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên			Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có HTXLNT đạt QCKTMT			Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có công trình xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
		Tổng số	Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp	Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đấu nối nước thải vào HTXLNTT của khu, cụm CN	Tổng số	Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp	Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đấu nối nước thải vào HTXLNTT của khu, cụm CN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Toàn tỉnh							88,89%
I	Thành phố Kon Tum	06	06	0	06	06	0	
1.	Nhà máy chế biến mủ cao su Ia Chim					x		
2.	Nhà máy đường Kon Tum					x		
3.	Nhà máy chế biến mủ cao su Vạn Lợi					x		

4.	Tổ hợp Trung tâm thương mại kết hợp Nhà ở thương mại Shophouse - Công ty CP Vin Com Retail					x		
5.	Siêu thị Coopmart Kon Tum					x		
6.	Chăn nuôi heo Tô Mạnh Cường					x		
II	Huyện Đắk Hà	01	01	0	01	01	0	
7.	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Tây Nguyên Đắk Hà					x		
III	Huyện Đắk Tô	01	01	0	01	01	0	
8.	Nhà máy Sản xuất cồn và tinh bột sắn Đắk Tô					x		
IV	Huyện Ngọc Hồi	07	07	0	06	06	0	
9.	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Kon Tum - Chi nhánh Công ty CP TBS Phú Yên					x		
10.	Nhà máy chế biến mủ cao su Thuận Lợi					x		
11.	Nhà máy chế biến mủ cao su số 5 (đề án)					x		
12.	Nhà máy chế biến mủ cao su Ngọc Hồi					x		
13.	Nhà máy chế biến mủ cao su Đại Lợi					x		
14.	Trang trại nuôi heo của Hộ kinh doanh Hồ Xuân Lâm							
15.	Nhà máy chế biến mủ cao su Vạn Phát					x		

V	Huyện Đắk Glei	01	01	0	01	01	0	
16.	Nhà máy chế biến tinh bột từ nông sản					x		
VI	Huyện Kon Rẫy	03	03	0	03	03	0	
17.	Nhà máy tinh bột sắn tại huyện Kon Rẫy - Công ty CP Fococev Tây Nguyên					x		
18.	Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao tại thôn 13, xã Đắk Ruồng - Hộ kinh doanh Phạm Thị Tuyền.					x		
19.	Trại nuôi heo gia công Măng Đen - Hộ kinh doanh Măng Đen.					x		
VII	Huyện Sa Thầy	04	04	0	04	04	0	
20.	Nhà máy chế biến tinh bột sắn 100 tấn / ngày					x		
21.	Nhà máy chế biến mủ cao su APT					x		
22.	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Vi Na Kon Tum					x		
23.	Nhà máy chế biến mủ cao su số 6					x		
VIII	Huyện Ia H'Drai	03	03	0	02	02	0	
24.	Nhà máy chế biến TBS 230 tấn thành phẩm/ngđ							
25.	Nhà máy chế biến mủ cao su Sa Thầy					x		

26.	Nhà máy chế biến mủ cao su Chư Mom Ray					x		
IX	Huyện Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	
X	Huyện Kon Plông	01	01	0	0	0	0	
27.	Trang trại chăn nuôi dê				0	0	0	
	Tổng	27	27	0	24	24	0	

Biểu số: 38/STNMT Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn (cơ sở)					Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (cơ sở)					Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%)
			Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp				Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp				
				Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10- <30 ha)	Lớn (30- <50 ha)	Rất lớn (≥50ha)		Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10- <30 ha)	Lớn (30- <50 ha)	Rất lớn (≥50ha)	
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng			8				4					50
1	Thành phố Kon Tum			1					1				
2	Huyện Đắk Hà			1					1				
3	Huyện Đắk Tô			1					1				
4	Huyện Ngọc Hồi			1									
5	Huyện Kon Rẫy			1									
6	Huyện Đắk Glei			1									
7	Huyện Kon Plông			1									
8	Huyện Tu Mơ Rông			1					1				

Biểu số: 39/STNMT Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được thu gom xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

STT	Loại đô thị	Mã số	Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh (m ³)	Nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom		Nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	
				Khối lượng nước thải được thu gom (m ³)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom (%)	Khối lượng nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (m ³)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Tổng số		26.941	26.941		0	0

Phụ lục C. Tổng hợp các chỉ tiêu trong bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của địa phương

(Kèm theo Báo cáo số: 388/BC-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Biểu mẫu 01: Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

Tổng công suất cấp nước sạch tại các đô thị của địa phương (m ³)	Tổng khối lượng nước thải phát sinh tại các đô thị (m ³)	Tổng khối lượng nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (m ³)	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
1	2	3	4
52.092	41.673,6	0	0

Trong đó: Cột 2 = 0,8 x cột 1; cột 4 = (tổng cột 3 : tổng cột 2) x 100

Biểu mẫu 02: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

STT	Quận/huyện	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có HTXLNT đạt QCKTMT	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có
-----	------------	---	--	---

		Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đầu nối nước thải vào HTXLNTT của khu, cụm CN						công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	
		Tổng số	Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp	Tổng số	Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đầu nối nước thải vào HTXLNTT của khu, cụm CN	Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp	Tổng số	Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đầu nối nước thải vào HTXLNTT của khu, cụm CN	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn tỉnh								88,89%
1	Thành phố Kon Tum	06	06	0	06	06	0		
2	Huyện Đăk Hà	01	01	0	01	01	0		
3	Huyện Đăk Tô	01	01	0	01	01	0		
4	Huyện Ngọc Hồi	07	07	0	06	06	0		
5	Huyện Đăk Glei	01	01	0	01	01	0		
6	Huyện Kon Rẫy	03	03	0	03	03	0		
7	Huyện Sa Thầy	04	04	0	04	04	0		
8	Huyện Ia H’Drai	03	03	0	02	02	0		
9	Huyện Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0		

STT	Quận/huyện	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên			Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có HTXLNT đạt QCKTMT			Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
		Tổng số	Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp	Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đầu nối nước thải vào HTXLNTTT của khu, cụm CN	Tổng số	Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp	Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đầu nối nước thải vào HTXLNTTT của khu, cụm CN	
A	B	I	2	3	4	5	6	7
10	Huyện Kon Plông	01	01	0	0	0	0	
Tổng		27			24			

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3; Cột 4 = Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 4/Cột 1) x 100.

Biểu mẫu 03: Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (KCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

STT	Tên KCN đang hoạt động	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung		Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường		Tỷ lệ KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
			Có	Không	Đạt	Không đạt	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Tổng số						100%
1	KCN Hòa Bình	Phường lê lợi và Phường Nguyễn Trãi Tp Kon Tum	x		x		

Trong đó: Cột 5 = Tổng cột 3: (Tổng cột 1 + Tổng cột 2) x 100

Biểu mẫu 04: Tỷ lệ cụm công nghiệp (CCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

STT	Tên CCN đang hoạt động có phát sinh nước thải công nghiệp	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung		Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường		Tỷ lệ các CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
			Có	Không	Đạt	Không đạt	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Cụm CN-TTCN Thanh Trung	Xã Đăk La, huyện Đăk Hà		X		X	12,5
2	Cụm CN- TTCN H'Nor	Phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum		X		X	
3	Cụm CN-TTCN Hòa Bình	Xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum		X		X	
4	Cụm CN-TTCN, làng nghề thị trấn Đăk Hà	Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà		X		X	

STT	Tên CCN đang hoạt động có phát sinh nước thải công nghiệp	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung		Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường		Tỷ lệ các CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
			Có	Không	Đạt	Không đạt	
A	B	C	1	2	3	4	5
5	CCN Đắk La, huyện Đắk Hà	Xã Đắk La, huyện Đắk Hà	X		X		
6	CCN Đắk Mar	Xã Đắk Mar, huyện Đắk Hà		X		X	
7	CCN 24/4 thị trấn Đắk Tô	Thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô		X		X	
8	Cụm CN-TTCN xã Đắk Xú	Xã Đắk Xú, huyện Ngọc Hồi		X		X	
	Tổng		1	7	1	7	

Trong đó: Cột 5 = Tổng cột 3: (Tổng cột 1 + Tổng cột 2) x 100

Biểu mẫu 05: Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

STT	Tên bệnh viện, Trung tâm Y tế đang hoạt động	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ Bệnh viện, Trung tâm Y tế có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
			Có	Không	Đạt	Không đạt	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Tổng số		17	1	16		94,1% (16/17) ¹
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	224 Bà Triệu, P. Quang Trung, TP. Kon Tum	x		x		
2	Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng						

¹ Hệ thống xử lý nước thải tại TTYT huyện Tu Mơ Rông hư hỏng, đang sửa chữa.

	Cơ sở 1	473 Nguyễn Huệ, P. Thống Nhất, TP.Kon Tum	x		x		
	Cơ sở 2	Đường Đồng Nai, xã Chư Hreng, Tp. Kon Tum	x		x		
	Cơ sở 3	Thôn Đăk Kia, xã Đoàn Kết, Tp. Kon Tum		x			
3	Bệnh viện Tâm thần	138 Bắc Kạn, P. Thắng Lợi Tp. Kon Tum	x		x		
4	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	58 Nguyễn Huệ, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi	x		x		
5	Bệnh viện Đa khoa Vạn Gia An	407 Bà Triệu, P. Quyết Thắng, Tp. Kon Tum	x		x		
6	Bệnh viện Mắt Kon Tum	33 Triệu Việt Vương, P. Thống Nhất, Tp. Kon Tum	x		x		
7	Trung tâm Y tế thành phố	316 Duy Tân, P. Duy Tân, TP. Kon Tum	x		x		

8	Trung tâm Y tế huyện Đăk Hà	Tổ dân phố 4A, thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	x		x		
9	Trung tâm Y tế huyện Đăk Tô	Khối 9, thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	x		x		
10	Trung tâm Y tế huyện Ngọc Hồi	209 Hùng Vương, Thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi	x		x		
11	Trung tâm Y tế huyện Đăk Glei	635 Hùng Vương, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	x		x		
12	Trung tâm Y tế huyện Tu Mơ Rông	Thôn Mô Pá, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông	x			x	
13	Trung tâm Y tế huyện Kon Plông	02 Ngõ Quyền, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông	x		x		
14	Trung tâm Y tế huyện Kon Rẫy	Thôn 13, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	x		x		

15	Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy	Thôn 2, Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	x		x		
16	Trung tâm Y tế huyện Ia H'Drai	Thôn 1, xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	x		x		

Trong đó: Cột 5 = Tổng cột 3: (Tổng cột 1 + Tổng cột 2) x 100

Biểu số 06: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để (%)

STT	Tên cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Tình trạng hoàn thành các biện pháp xử lý triệt để (tích dấu X vào 1 trong 2 cột tương ứng)		Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để (%)
		Đã hoàn thành	Chưa hoàn thành	
A	B	1	2	3
I	Các cơ sở theo Quyết định số 64/QĐ-TTg			66,7%
1	Nhà máy Đường Kon Tum	X		
2	Nhà máy điện tỉnh Kon Tum (10 tổ máy)	X		
3	Xí nghiệp Giấy bao bì Xuất khẩu	X		

STT	Tên cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Tình trạng hoàn thành các biện pháp xử lý triệt để (tích dấu X vào 1 trong 2 cột tương ứng)		Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để (%)
		Đã hoàn thành	Chưa hoàn thành	
4	Đội chế biến mủ cao su thuộc Công ty Cao su	X		
II	Các cơ sở theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg			
5	Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Ngọc Hồi	X		
6	Bãi rác huyện Đăk Glei		X	
III	Các cơ sở do UBND cấp tỉnh phê duyệt			
7	Bãi rác huyện Ngọc Hồi		X	
8	Bãi rác huyện Đăk Tô	X		
9	Bãi rác thải huyện Kon Rẫy		X	
Tổng số				

Trong đó: Cột 3 = Tổng cột 1: (Tổng cột 1 + Tổng cột 2) x 100

Biểu mẫu 07: Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị (xe/10.000 người)

Số phương tiện giao thông công cộng được đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh (xe)				Số dân khu vực đô thị (ĐVT: 10.000 người)	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 người
Tổng số	Xe buýt	Ôtô chở khách tuyến cố định	Tàu điện		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
210	30	180	0	21,690	9,68

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4; Cột 6 = Cột 1: Cột 5

Biểu mẫu 08: Số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra (vụ): 0 vụ**Biểu mẫu 09: Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%):** chưa thống kê do chưa đến kỳ báo cáo (theo quy định thường gian báo cáo đến tháng 12 năm 2023)**Biểu mẫu 10: Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện, các siêu thị, khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa (%):** Chưa có số liệu thông kê .

Biểu mẫu 11: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (tấn)			Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)
	Tổng số	Chất thải thực phẩm	Chất thải rắn sinh hoạt khác (còn lại)	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
81.000	0			0%

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 12: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (tấn/9 tháng)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (tấn/9 tháng)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
81.000	48.600	60%

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 13: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (%)

STT	Tên khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động theo quy hoạch	Mức độ đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%)
		Hợp vệ sinh	Không hợp vệ sinh	
A	B	1	2	3
1	Nhà máy xử lý rác thải thành phố Kon Tum	X		50%
2	Nhà máy xử lý chất thải rắn Đăk Hà	X		
3	Khu chôn lấp thải rắn huyện Đăk Tô	X		
4	Bãi rác tập trung Đăk Kan huyện Ngọc Hồi (bãi cũ)		X	
5	Bãi rác tập trung thị trấn Đăk Rve huyện Kon Rẫy		X (hiện tại đang đổ tạm mỏ đá cũ thôn 12 xã Đăk Ruồng)	
6	Bãi rác thải tập trung huyện Đăk Glei		X	
7	Bãi chôn lấp chất thải rắn thôn Kon Ke 2, xã Đăk Long, huyện Kon Plông		X	
8	Bãi chôn lấp chất thải rắn trung tâm huyện Tu Mơ Rông	X		
Tổng		4	4	

Trong đó: Cột 3 = Tổng cột 1: (Tổng Cột 1 + Tổng Cột 2) x 100

Biểu mẫu 14: Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)

Số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện (điểm)			Số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (điểm)			Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)
Tổng số	Số khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh	Số khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa	Tổng số	Số khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh	Số khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa	
1	2	3	4	5	6	7
3	3	0	1	1		33%

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3; Cột 4 = Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 4 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 15: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)

Tổng dân số khu vực đô thị (người)	Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (người)	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)
1	2	3
216.960	108.263	49,9%

Trong đó: Cột 3 = Cột 2: Cột 1

Biểu mẫu 16: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)

Tổng số hộ gia đình nông thôn của địa phương (hộ)	Số hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (hộ)	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
96.624	89.379	92,5

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 17: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (%)

Tổng số hộ gia đình nông thôn (hộ)	Tổng số hộ gia đình khu vực nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (hộ)	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (%)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>
96.624	68.386	70,7%

Trong đó: Cột 3 = Cột 2: Cột 1

Biểu mẫu 18: Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (%)

[illegible]

Trong đó:

$$\text{Cột 2} = \text{Cột 4} + \text{Cột 5} + \text{Cột 8} + \text{Cột 11}$$

$$\text{Cột 3} = (\text{Cột 2} : \text{Cột 1}) \times 100$$

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7}$$

$$\text{Cột 8} = \text{Cột 9} + \text{Cột 10}; \text{Cột 11} = \text{Cột 12} + \text{Cột 13}.$$

Biểu mẫu 19: Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (%)

Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)				Diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (ha)				Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (%)
Tổng số	Diện tích rừng sản xuất trồng mới	Diện tích rừng phòng hộ trồng mới	Diện tích rừng đặc dụng trồng mới	Tổng số	Diện tích quy hoạch rừng sản xuất	Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ	Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3.325,67	3.204,22	121,45	0	155.815,09	128.496,82	23.130,11	4.188,16	2,13

Trong đó:

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

$$\text{Cột 9} = (\text{Cột 1} : \text{cột 5}) \times 100.$$

Biểu mẫu 20: Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)

Diện tích rừng tự nhiên bị cháy (ha)	Diện tích rừng tự nhiên bị chặt phá (ha)	Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
0	4,48	4,48

Trong đó: Cột 3 = Cột 1 + Cột 2

Biểu mẫu 21: Sản lượng điện từ năng lượng tái tạo

TT	Tên dự án, nhà máy sản xuất điện từ năng lượng tái tạo đã đi vào vận hành	Địa chỉ	Công suất thiết kế/lắp đặt (MW)	Sản lượng điện năng đã ký hợp đồng mua bán điện và hòa lưới điện trong năm 2023 (kWh)
<i>A</i>	<i>B</i>		<i>C</i>	<i>D</i>
	Tổng số			
1	Các nhà máy điện gió	0	0	0
2	Các nhà máy sản xuất điện từ rác thải; phụ phẩm sản xuất nông nghiệp	0	0	0
3	Hệ thống điện mặt trời mái nhà			
	1.444 cơ sở		161,240 MWp	~144,9 triệu kWh
4	Dự án điện mặt trời nổi	0	0	0

TT	Tên dự án, nhà máy sản xuất điện từ năng lượng tái tạo đã đi vào vận hành	Địa chỉ	Công suất thiết kế/lắp đặt (MW)	Sản lượng điện năng đã ký hợp đồng mua bán điện và hòa lưới điện trong năm 2023 (kWh)
A	B		C	D
5	Dự án điện mặt trời mặt đất			
	Điện mặt trời Sesan 4 (Chủ đầu tư Tập đoàn Điện lực Việt Nam)	Xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	49 MWp	- Tính đến ngày 25/9/2023: 49,36 triệu kWh. - Dự kiến đến ngày 30/9/2023: 49,86 triệu kWh.

Biểu mẫu 22: Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị (trạm/10.000 người)

Dân số đô thị loại IV (10.000 người)	Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí đang hoạt động			Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị (trạm/10.000 người)
	Tổng số	Các trạm thuộc mạng lưới quan trắc quốc gia	Các trạm do UBND cấp tỉnh lắp đặt, vận hành	
228.262	2	3	4	5
1	0	0	0	0

Trong đó: Cột 2 = Cột 3 + Cột 4; Cột 5 = Cột 2/Cột 1

Biểu mẫu 23: Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (%)

STT	Tên cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động	Số lượng hệ thống quan trắc tự động phải lắp đặt		Số lượng hệ thống quan trắc tự động đã lắp đặt		Truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định		Đáp ứng tiêu chí		Tỷ lệ các cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TNMT địa phương theo quy định của pháp luật (%)
		Nước thải	Khí thải	Nước thải	Khí thải	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Đáp ứng	Không đáp ứng	
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Sa Nhơn	1		1		X		X		100
2	Nhà máy mỳ IaH'Drai	1		1		X		X		
3	Nhà máy cao su Đại Lợi	1		1		X		X		
4	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	1		1		X		X		
5	Nhà máy chế biến tinh bột từ nông sản	1		1		X		X		
6	Nhà máy Tinh bột sắn Tây nguyên Đắk Hà	1		1		X		X		
7	Khu công nghiệp Hòa Bình tỉnh Kon Tum	1		1		X		X		

STT	Tên cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động	Số lượng hệ thống quan trắc tự động phải lắp đặt		Số lượng hệ thống quan trắc tự động đã lắp đặt		Truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định		Đáp ứng tiêu chí		Tỷ lệ các cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TNMT địa phương theo quy định của pháp luật (%)
		Nước thải	Khí thải	Nước thải	Khí thải	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Đáp ứng	Không đáp ứng	
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8	Nhà máy chế biến mủ cao su Sa Thầy	1		1		X		X		
9	Nhà máy Tinh bột sắn tại Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	1		1		X		X		
10	Nhà máy tinh bột sắn Kon Tum – huyện Ngọc Hồi	1		1		X		X		
11	Nhà máy chế biến tinh bột sắn 100 tấn/ngày	1		1		X		X		
12	Nhà máy chế biến mủ cao su IaChim	1		1		X		X		
13	Nhà máy chế biến mủ cao su Vạn Lợi	1		1		X		X		
14	Nhà máy chế biến mủ cao su số 5	1		1		X		X		
15	Nhà máy chế biến mủ cao su số 6 – huyện Sa	1		1		X		X		

STT	Tên cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động	Số lượng hệ thống quan trắc tự động phải lắp đặt		Số lượng hệ thống quan trắc tự động đã lắp đặt		Truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định		Đáp ứng tiêu chí		Tỷ lệ các cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TNMT địa phương theo quy định của pháp luật (%)
		Nước thải	Khí thải	Nước thải	Khí thải	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Đáp ứng	Không đáp ứng	
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Thầy									
16	Nhà máy Sản xuất cồn và tinh bột sắn Đắk Tô	1	1	1		X		X		
17	Nhà máy đường Kon Tum	1	1	1	1	X	X	X		
18	Nhà máy chế biến cao su APT Kon Tum	1		1		X		X		
19	Nhà máy chế biến mù cao su Ngọc Hồi	1	2	1		X		X		
Tổng	19	19	2	19	01	19	01	19		

Trong đó: Cột 10 = (Cột 8/Cột 1) x 100

Biểu mẫu 24: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)

Tổng chi ngân sách từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của địa phương trong năm (tỷ đồng)	Tổng chi ngân sách của địa phương trong năm (tỷ đồng)	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)
120,539	5.267,711	2,29

Trong đó: Cột 3 = (Cột 1 : Cột 2) x 100

Biểu mẫu 25: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân (người/triệu dân)

Tổng dân số của địa phương (Triệu người)	Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường (người)					Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân (người/triệu dân)
	Tổng số	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp tỉnh	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp huyện	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT ở cấp xã	Số cán bộ thuộc bộ phận chuyên trách về BVMT của BQL các KKT, KCN	
0,579914	118	5	10	102	01	203

Trong đó: Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 2: Cột 1)

Biểu 26. Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng

Số lượng thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng (vụ)			Số lượng thông tin phản ánh, kiến nghị được xác minh, xử lý, phản hồi (vụ)			Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng (%)
Tổng số	Qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường	Qua đường dây nóng của Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổng số	Qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường	Qua đường dây nóng của Sở Tài nguyên và Môi trường	
3	2	3	4	5	6	7
3	0	0	3	0	0	Không nhận được phản ánh qua đường dây nóng

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3; Cột 4 = Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 4 : Cột 1) x 10

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ NHÓM I BỘ CHỈ SỐ

STT	Chỉ số thành phần nhóm I	Đơn vị tính	Kết quả tự đánh giá/ghi chú
01	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	0
02	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	88,89

STT	Chỉ số thành phần nhóm I	Đơn vị tính	Kết quả tự đánh giá/ghi chú
03	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	100
04	Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	12,5
05	Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	94,1
06	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để	-	66,7
07	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị	Số phương tiện/10.000 người	9,68
08	Số lượng sự cố chất thải	-	0
09	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	Chưa có số liệu
10	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa	-	Không có số liệu
11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn	%	0
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	60

STT	Chỉ số thành phần nhóm I	Đơn vị tính	Kết quả tự đánh giá/ghi chú
13	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh	%	50
14	Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo	%	33
15	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	49,9
16	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	92,5
17	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh	-	70,7
18	Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	%	98,45
19	Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng	%	2,13
20	Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá	ha	4,48
21	Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo	Triệu kw	194,26
22	Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị	Trạm/10.000 người	0
23	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật	%	100

STT	Chỉ số thành phần nhóm I	Đơn vị tính	Kết quả tự đánh giá/ghi chú
24	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	%	2,29
25	Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân	-	203
26	Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý	%	Không nhận được phản ánh qua đường dây nóng

Ghi chú: Số liệu được thu thập, thống kê trong 9 tháng đầu năm 2023.